BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Quý 03 năm 2026

(Cho kỳ kế toán từ 01.07.2026 đến 30.09.2026)

Công Ty Cổ phần Cảng Sài Gòn
Digitally signed by Công Ty Cổ phần Cảng Sài Gòn
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Công Ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300479714
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 15:53:58

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.790.388.027.460**	**1.752.771.775.193**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**320.533.816.946**	**519.040.244.971**
111	1. Tiền		139.533.816.946	169.040.244.971
112	2. Các khoản tương đương tiền		181.000.000.000	350.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.248.386.587.501**	**999.812.038.354**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	V.02	1.248.386.587.501	999.812.038.354
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**195.861.670.734**	**200.517.493.815**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	155.838.688.281	157.670.167.837
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.389.564.879	19.429.575.782
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	52.306.211.559	44.078.362.482
136	6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		*(23.672.793.985)*	*(20.660.612.286)*
137	7. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.06	**12.181.330.252**	**11.979.391.036**
141	1. Hàng tồn kho		12.181.330.252	11.979.391.036
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**13.424.622.027**	**21.422.607.017**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.07	13.424.622.027	1.609.707.560
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			19.812.899.457
164	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
165	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.043.648.620.204**	**3.856.443.944.771**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**933.054.054.254**	**956.594.063.698**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	57.844.346.744	81.408.356.188
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu dài hạn khác	V.04	875,209,707,510	875,185,707,510
216	6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
220	**II. Tài sản cố định**		**258,677,354,774**	**251,313,108,930**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	236,607,650,384	229,098,081,888
222	*- Nguyên giá*		*1,940,011,284,337*	*1,912,465,496,053*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		*(1,703,403,633,953)*	(1,683,367,414,165)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	*- Nguyên giá*			
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	22,069,704,390	22,215,027,042
228	*- Nguyên giá*		*63,253,661,077*	*62,278,661,077*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế(*)*		*(41,183,956,687)*	*(40,063,634,035)*
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	V.10	**161,329,769,134**	**165,419,819,620**
241	*- Nguyên giá*		*222,174,136,000*	*222,174,136,000*
242	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(60,844,366,866)*	*(56,754,316,380)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	V.11	**45,264,512,386**	**47,100,219,602**
251	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		39,455,351,940	39,313,490,216
252	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		5,809,160,446	7,786,729,386
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.12	**2,633,078,074,399**	**2,424,216,255,502**
261	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,959,575,373
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,132,370,970,353	2,132,370,970,353
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		470,092,573,980	470,092,573,980
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị dài hạn (*)		*(1,226,412,525,307)*	*(1,451,026,035,704)*
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		424,067,480,000	439,819,171,500
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**12,244,855,257**	**11,800,477,419**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.07	1,841,666,661	
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10,403,188,596	11,800,477,419
273	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
274	4. Tài sản dài hạn khác			
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5,834,036,647,664**	**5,609,215,719,964**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2,589,202,696,889**	**2,637,699,446,961**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**848,133,285,639**	**830,958,600,247**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	71,442,220,342	78,723,913,083
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		1,376,865,988	1,362,334,544
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		183,447,000	192,339,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	160,346,296,226	159,002,816,896
315	5. Phải trả người lao động		67,070,541,837	103,880,317,433
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	16,068,200,330	18,103,816,817
317	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn			
319	9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn			
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	436,289,058,492	409,373,503,252
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	29,771,351,813	29,324,217,377
322	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	13. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		65,585,303,611	30,995,341,845
324	14. Quỹ Bình ổn giá			
325	15. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	**II. Nợ dài hạn**		**1,741,069,411,250**	**1,806,740,846,714**
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn			
334	4. Chi phí phải trả dài hạn			
335	5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
336	6. Phải trả nội bộ dài hạn			
337	7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn			
338	8. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,428,672,931,250	1,478,719,981,250
339	9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	312,396,480,000	328,020,865,464
340	10. Trái phiếu chuyển đổi			
341	11. Cổ phiếu ưu đãi			
342	12. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
343	13. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
344	14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3,244,833,950,775**	**2,971,516,273,003**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.18**	**3,244,833,950,775**	**2,971,516,273,003**
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2,162,949,610,000*	*2,162,949,610,000*
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		388,158,190,426	346,432,291,988
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		693,726,150,349	462,134,371,015
420a	*LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*349,120,974,208*	*438,567,978,126*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*344,605,176,141*	*23,566,392,889*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5,834,036,647,664**	**5,609,215,719,964**

Nguyễn Ngọc Tâm	**Chu Ngọc Sơn**	**Nguyễn Lê Chơn Tâm**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch v	VI.20	223,545,837,233	230,712,960,138	704,988,811,493	691,391,716,572
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		223,545,837,233	230,712,960,138	704,988,811,493	691,391,716,572
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	148,936,260,327	133,272,403,292	441,923,727,849	419,487,867,151
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		74,609,576,906	97,440,556,846	263,065,083,644	271,903,849,421
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý					
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	32,829,450,617	56,621,403,419	89,487,924,378	114,185,430,585
23	8. Chi phí tài chính	VI.23	(56,447,079,543)	(82,132,104,995)	(192,194,414,595)	(187,177,303,824)
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10,206,778,156*	*9,557,968,005*	*29,879,861,475*	*26,268,570,286*
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		*(69,131,180,157)*	*(91,800,007,735)*	*(224,613,510,397)*	*(213,598,025,991)*
25	9. Chi phí bán hàng					
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	38,802,194,218	43,587,164,120	108,299,392,052	112,736,102,774
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		125,083,912,848	192,606,901,140	436,448,030,565	460,530,481,056
31	12. Thu nhập khác	VI.25	2,035,437,729	1,310,088,758	3,590,323,726	5,335,243,515
32	13. Chi phí khác	VI.26	325,206,346	105,546,311	2,801,179,902	2,209,625,587
40	14. Lợi nhuận khác		1,710,231,383	1,204,542,447	789,143,824	3,125,617,928
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		126,794,144,231	193,811,443,587	437,237,174,389	463,656,098,984
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	27,799,343,082	40,302,787,534	91,234,709,425	87,533,846,144
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	361,370,918	1,397,288,823	1,432,196,790
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		98,994,801,149	153,147,285,135	344,605,176,141	374,690,056,050

M.S.D.N: 0300479714 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tâm	Chu Ngọc Sơn	Nguyễn Lê Chơn Tâm

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	786,160,325,776	734,946,726,791
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(343,871,245,291)	(300,296,236,554)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(170,569,215,852)	(161,561,972,524)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(763,118,633)	(1,246,457,561)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(113,905,060,206)	(66,549,120,407)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	649,328,200,856	499,380,194,215
07	7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(673,062,054,599)	(679,152,037,754)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**133,317,832,051**	**25,521,096,206**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(28,720,322,258)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		25,722,222	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,011,177,142,353)	(285,928,250,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá		663,088,743,263	275,372,500,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			26,697,667,399
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59,528,042,824	44,309,511,889
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(317,254,956,302)***	***60,451,429,288***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(14,635,839,474)	(14,468,309,225)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,700,000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(14,641,539,474)**	***(14,468,309,225)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(198,578,663,725)**	***71,504,216,269***
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**519,040,244,971**	**461,845,583,844**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		72,235,700	255,077,715
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**320,533,816,946**	**533,604,877,828**

Nguyễn Ngọc Tâm	**Chu Ngọc Sơn**	**Nguyễn Lê Chơn Tâm**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường,siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)./.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Công ty có 04 trung tâm điều hành khai thác, 01 Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng công trình Cảng và 01 địa điểm kinh doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rồng Khánh Hội	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực tàu Lai Dắt	Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Đà Lạt	Số 11 – Huỳnh Thúc Kháng – TP Đà Lạt

5.2 Tại thời điểm 30/09/2026, công ty có 05 công ty con:

- **Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.**

  Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- **Công ty CP Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn.**

  Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ

Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➢ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 212 – Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➢ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➢ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm **30/09/2026**, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5.3 Tại thời điểm 30/09/2026, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại nơi thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2026.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày

25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cở sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	2,065,710,615	127,620,885
Tiền gửi không kỳ hạn	137,468,106,331	168,912,624,086
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	181,000,000,000	350,000,000,000
Cộng	**320,533,816,946**	**519,040,244,971**

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	939,368,729,606	583,631,625,496
Cho vay ngắn hạn	92,193,500,000	234,706,038,500
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	216,824,357,895	181,474,374,358
Cộng	**1,248,386,587,501**	**999,812,038,354**

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2026	01/01/2026
3.1 Ngắn hạn	**155,838,688,281**	**157,670,167,837**
Phải thu các bên không liên quan	88,509,530,594	110,089,937,563
Phải thu các bên liên quan	67,329,157,687	47,580,230,274
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên		
Công ty Cổ phần Vận Tải Container VIMC	27,445,000,033	21,630,688,259
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	32,608,403,591	*20,021,746,500*
3.2 Dài hạn	**57,844,346,744**	**81,408,356,188**
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan	57,844,346,744	81,408,356,188
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên		
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	*57,844,346,744*	*93,599,714,342*
Cộng (3.1+3.2)	**213,683,035,025**	**239,078,524,025**

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	**52,306,211,559**		**44,078,362,482**	
Phải thu về Tạm ứng	3,443,931,123		633,219,916	
Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558		28,719,686,558	
Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254		7,489,704,254	
Ký quỹ ngắn hạn	2,087,400,000		1,401,900,000	
Phải thu khác	10,565,489,624		5,833,851,754	
4.2 - Dài hạn	**875,209,707,510**		**875,185,707,510**	
Ký quỹ				
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA				
- Đầu tư XD CSG - HP (ứng vốn Ngọc Viễn đông)	850,000,000,000		850,000,000,000	

Phải thu khác	25,209,707,510	25,185,707,510
Cộng (4.1+4.2+4.3)	**927,515,919,069**	**919,264,069,992**

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**12,181,330,252**		**11,979,391,036**	
Nguyên vật liệu	5,053,268,946		5,729,121,007	
Công cụ, dụng cụ	7,091,102,701		5,755,402,696	
Chi phí SXKD dở dang				
Hàng hóa	36,958,605		494,867,333	
Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	**12,181,330,252**		**11,979,391,036**	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn	**13,424,622,027**	**1,609,707,560**
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	1,556,122,412	1,609,707,560
Chi phí chờ phân bổ khác	11,868,499,615	
b) Dài hạn	**1,841,666,661**	
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		
Chi phí nạo vét, sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu xe	1,841,666,661	
Cộng (a + b)	**15,266,288,688**	**1,609,707,560**

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	9,127,119,618	110,095,238	62,278,661,077
Số tăng trong năm		975,000,000		975,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	10,102,119,618	110,095,238	63,253,661,077
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	33,167,331,286	6,787,159,929	109,142,820	40,063,634,035
Khấu hao p/s trong kỳ	566,444,898	552,925,336	952,418	1,120,322,652
Số cuối kỳ	33,733,776,184	7,340,085,265	110,095,238	41,183,956,687
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	19,874,114,935	2,339,959,689	952,418	22,215,027,042

Số cuối kỳ	19,307,670,037	2,762,034,353	22,069,704,390

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	**222,174,136,000**
Số cuối kỳ	**222,174,136,000**
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	**56,754,316,380**
Khấu hao phát sinh trong kỳ	4,090,050,486
Số cuối kỳ	**60,844,366,866**
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	**165,419,819,620**
Số cuối kỳ	**161,329,769,134**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
Mua sắm tài sản cố định	2,429,800,000	1,240,635,000
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở CBCNV CSG	39,408,705,034	39,313,490,216
Xây dựng cơ bản dở dang	3,426,007,352	6,546,094,386
Sửa chữa lớn TCĐ		
Cộng	**45,264,512,386**	**47,100,219,602**
Trong đó		
Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	*2,550,659,096*	*2,550,659,096*

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	28,909,971,930	35,558,930,167
Phải trả các bên liên quan**(Xem TM 31)**	42,532,248,412	43,164,982,916
Cộng	**71,442,220,342**	**78,723,913,083**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	**159,002,816,896**	**155,958,519,424**	**154,615,040,094**	**160,346,296,226**
Thuế GTGT	*3,646,265,745*	*31,406,107,111*	*20,578,174,972*	*14,474,197,884*
Thuế TNDN	*113,417,538,773*	*91,234,709,425*	*113,905,060,206*	*90,747,187,992*
Thuế TNCN	*1,691,490,196*	*12,545,504,755*	*12,618,584,483*	*1,618,410,468*
Tiền thuê đất và thuế đất	*40,247,522,182*	*19,792,922,260*	*6,533,944,560*	*53,506,499,882*
Các loại thuế khác		*979,275,873*	*979,275,873*	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		

	Lãi tiền vay phải trả	-	
	Khu nhà ở CBCNV CSG	14,995,093,967	
	Chi phí phải trả khác	1,073,106,363	18,103,816,817
	Cộng	**16,068,200,330**	**18,103,816,817**

16 .	**PHẢI TRẢ KHÁC**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a)	**Ngắn hạn**	**436,289,058,492**	**409,373,503,252**
	Kinh phí công đoàn	459,989,100	887,974,026
	Bảo hiểm xã hội	2,074,120,275	
	Bảo hiểm y tế	366,021,225	
	Bảo hiểm thất nghiệp	164,081,950	
	Phải trả về cổ phần hóa	161,900,914,229	161,900,914,229
	Ký quỹ, ký cược	9,243,978,289	8,976,006,639
	Phải trả tiền lãi vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-	256,249,703,191	230,536,587,942
	Phải trả khác	5,830,250,233	7,072,020,416
b)	**Dài hạn**	**1,428,672,931,250**	**1,478,719,981,250**
	Ký quỹ, ký cược	717,425,000	764,475,000
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước Công ty PSA Singapore	499,000,000,000	549,000,000,000
	Hỗ trợ người lao động nghĩ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Cộng	**1,864,961,989,742**	**1,888,093,484,502**

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	**65.45%**	1,415,649,060,000	**65.45%**	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	**34.55%**	747,300,550,000	**34.55%**	747,300,550,000
Cộng	**100%**	**2,162,949,610,000**	**100%**	**2,162,949,610,000**

c	**Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**
	Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d	**Cổ phiếu**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

	Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000 đ/CP**	**10.000 đ/CP**
e	**Các Quỹ của doanh nghiệp**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Quỹ Đầu tư phát triển	388.158.190.426	346.432.291.988
	Cộng	**388.158.190.426**	**346.432.291.988**

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20 . DOANH THU	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	153.740.636.157	178.993.977.243
Hoạt động xây lắp		
Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	69.805.201.076	51.718.982.895
Cộng	**223.545.837.233**	**230.712.960.138**

21 . GIÁ VỐN	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	148.936.260.327	133.272.403.292
Hoạt động xây lắp		
Cộng	**148.936.260.327**	**133.272.403.292**

22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.875.827.836	17.200.795.190
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.600.680.000	
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	8.961.339	70.636.020
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		5.419.617.167
Lãi do bán các loại chứng khoán		32.210.938.250
Lãi chậm trả	1.343.981.442	1.638.776.792
Lãi chiết khấu thanh toán		80.640.000
Hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**32.829.450.617**	**56.621.403.419**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền vay	10.206.778.156	9.557.968.005
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.477.322.458	27.910.274
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(69.131.180.157)	(91.800.007.735)
Phí giao dịch chứng khoán		82.024.461
Cộng	**(56.447.079.543)**	**(82.132.104.995)**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	38.106.384.333	40.771.984.288
Hoàn nhập/ chi phí dự phòng	695.809.885	2.815.179.832
Cộng	**38.802.194.218**	**43.587.164.120**

Trong đó:

Chi phí nhân viên quản lý	18,498,103,713	15,007,940,470
Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa		
Chi phí QLDN khác	20,304,090,505	28,579,223,650

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Thanh lý bán tài sản	1,954,960,000	13,450,000
Thu nhập khác	80,477,729	1,296,638,758
Cộng	**2,035,437,729**	**1,310,088,758**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thanh lý bán tài sản	305,171,350	-2,230,838
Chi phí khác	20,034,996	107,777,149
- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM từ		
	325,206,346	**105,546,311**

27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận trước thuế(a)	**126,794,144,231**	**193,811,443,587**
Các khoản điều chỉnh tăng(b)	**78,343,485,694**	**2,708,793,477**
Các khoản chi phí không được trừ	*3,285,873,834*	*891,983,410*
Chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư	*67,515,207,339*	(1,806,854,587)
Lỗ (hoàn nhập lãi) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	3,223,686,125	
Chênh lệch giữa lãi vay phải trả PSA và lãi phải thu cho SPPSA vay	4,318,718,396	3,623,664,654
Các khoản điều chỉnh giảm (c)	**66,140,914,515**	**(4,993,700,605)**
Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất việc l	*3,600,680,000*	
Hoàn nhập chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và thông tư	*64,523,362,298*	
Lãi (hoàn nhập lỗ) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(1,983,127,783)	(4,993,700,605)
Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	**138,996,715,410**	**201,513,937,669**
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*20%	**27,799,343,082**	**40,302,787,534**
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)		-
Thuế TNDN phải nộp	**27,799,343,082**	**40,302,787,534**

28 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	21,995,821,476	10,819,896,587
Chi phí nhân công	54,688,635,306	8,078,878,196
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,379,157,928	9,851,862,141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,728,617,257	59,866,398,783
Chi phí bằng tiền, khác	30,297,059,599	60,175,716,449
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	695,809,885	28,066,815,256
Cộng	**187,785,101,451**	**176,859,567,412**

29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	320,533,816,946	519,040,244,971
Phải thu ngắn hạn khách hàng	155,838,688,281	157,670,167,837
Phải thu dài hạn khách hàng	57,844,346,744	81,408,356,188
Phải thu ngắn hạn khác	52,306,211,559	44,078,362,482
Phải thu dài hạn khác	875,209,707,510	875,185,707,510
Các khoản đầu tư tài chính	5,107,877,187,207	4,875,054,329,560
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1,226,412,525,307)	(1,451,026,035,704)
Dự phòng nợ phải thu	(23,672,793,985)	(20,660,612,286)
Cộng	**5,319,524,638,955**	**5,080,750,520,558**

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29,771,351,813	29,324,217,377
Phải trả ngắn hạn người bán	71,442,220,342	78,723,913,083
Phải trả ngắn hạn khác	436,289,058,492	409,373,503,252
Phải trả dài hạn khác	1,428,672,931,250	1,478,719,981,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	16,068,200,330	18,103,816,817
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	312,396,480,000	328,020,865,464
Cộng	**2,294,640,242,227**	**2,342,266,297,243**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiên tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tiền vay nhận được theo các khế ước thông thường	-	-

. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	(14,635,839,474)	(14,468,309,225)
Cộng	**(14,635,839,474)**	**(14,468,309,225)**

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	16,430,320
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	270,600,470	300,520,352
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,837,842,002	774,138,617
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	22,280,371
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	275,700,000	161,700,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	20,221,267,418	26,042,262,464
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	142,245,180	47,912,695
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	17,943,068,182	-
Công ty Vận tải Container VIMC	Đơn vị trực thuộc (	19,173,147,778	15,504,021,133
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vc	Cùng Công ty mẹ	9,923,390,046	8,837,086,643
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	5,213,000	1,600,200
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	12,727,000	11,030,100
Cộng		**69,805,201,076**	**51,718,982,895**

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	780,693,000	997,585,400
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	15,229,828,003	10,608,139,948
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	15,555,043,240	12,824,682,550
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	52,910,054
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3,918,345,705	1,861,346,363
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	744,230,755	543,288,980
Công ty CP VTB Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ	-	

Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-	35,000,000
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Công ty mẹ	3,182,785,970	2,507,804,593
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành		-	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựr	Cùng Công ty mẹ	496,008,824	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre	*Công ty liên kết*	-	
Cộng		**39,906,935,497**	**29,430,757,888**

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/09/2026
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	839,549,335
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	780,000,000
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	63,820,717
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	297,756,000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	51,243,154
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	1,115,370,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	32,608,403,591
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Cô	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt N	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty CP Vận tải ContainerVIMC	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	27,445,000,033
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	3,888,434,137
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	239,580,720
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Cộng			**67,329,157,687**

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/09/2026
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1,045,638,053
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7,629,592,253
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	4,707,510,814
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	25,098,764,002

Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2,574,073,615
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	447,140,914
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	947,630,940
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	81,897,821
Cộng			**42,532,248,412**

c Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
-	Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	404,792,904
-	Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
	Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	286,991,491	226,128,002
-	Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	-	245,320,997
-	Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	90,000,000	48,000,000
-	Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị	-	48,000,000
		(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
-	Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	90,000,000	48,000,000
		(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
	Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	-	48,000,000
	Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	-	245,383,281
	Ông Lê Văn Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	90,000,000	48,000,000
-	Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc Công ty	437,475,836	305,310,229
		(Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	-	-
-	Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	277,499,891	218,837,209
-	Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	296,483,091	234,568,719
-	Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	286,991,491	229,525,248
		(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
		từ ngày 26/05/2023)	-	-
-	Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	192,366,056	161,526,142
-	Ông Chu Ngọc Sơn	Kế toán trưởng	222,095,400	146,599,490
		(Bổ nhiệm từ ngày 29/05/2026)		
-	Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát	-	48,000,000
		(Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026)		
-	Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên	-	37,200,000
		(Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026	-	-
-	Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên	-	37,200,000
		(Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2026		-
	Nguyễn Cảnh Tĩnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	105,000,000	
	Nguyễn Lê Chơn Tâm	Thành viên Hội đồng quản trị	90,000,000	

Hoàng Việt	Trưởng Ban Kiểm soát	90,000,000	
	(Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026)	-	
Nguyễn Thị Hằng	Kiểm soát viên	75,000,000	
	(Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026)	-	
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Kiểm soát viên	75,000,000	
	(Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2026)	-	
		-	
Cộng		**2,704,903,256**	**2,780,392,221**

Nguyễn Ngọc Tâm	**Chu Ngọc Sơn**	**Nguyễn Lê Chơn Tâm**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	**Nợ quá hạn trên 3 năm**	**20,741,378,728**	**(20,741,378,728)**		**16,010,581,397**	**(16,010,581,397)**	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		-			-	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)		860,765,392	(860,765,392)	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Các đối tượng khác	6,111,061,077	(6,111,061,077)		1,380,263,746	(1,380,263,746)	
2	**Nợ quá hạn từ 2năm - 3 năm**	**523,666,188**	**(366,566,332)**	**157,099,856**	**5,521,014,605**	**(3,864,710,224)**	**1,656,304,381**
	Công ty TNHH Vận Tải biển NOW STAR	320,237,820	(224,166,474)	96,071,346	5,162,271,012	(3,613,589,708)	1,548,681,304
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép						
	Các đối tượng khác	203,428,368	(142,399,858)	61,028,510	358,743,593	(251,120,516)	107,623,077
3	**Nợ quá hạn trên 1 năm**	**2,724,802,133**	**(1,362,401,067)**	**1,362,401,066**	**116,183,700**	**(58,091,850)**	**58,091,853**
	CÔNG TY TNHH TM ELISA	2,367,309,404	(1,183,654,702)	1,183,654,702			
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép						
	CTY TNHH LOGISTICS HẢ THÀNH	218,148,000	(109,074,000)	109,074,000			
	Các đối tượng khác	139,344,729	(69,672,365)	69,672,364	116,183,700	(58,091,850)	58,091,853
4	**Nợ quá hạn duoi 1 năm**	**4,008,159,523**	**(1,202,447,858)**	**2,805,711,665**	**2,424,096,049**	**(727,228,815)**	**1,696,867,234**
	CÔNG TY TNHH TM ELISA	2,774,406,240	(832,321,872)	1,942,084,368	2,151,219,923	(645,365,977)	1,505,853,946

	CTY TNHH THÉP VƯƠNG						
	Các đối tượng khác	1,233,753,283	(370,125,986)	863,627,297	272,876,126	(81,862,838)	191,013,288
	TỔNG CỘNG	**27,998,006,572**	**(23,672,793,985)**	**4,325,212,587**	**24,071,875,751**	**(20,660,612,286)**	**3,411,263,468**

PHỤ LỤC SỐ 02

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải , quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu kỳ**	**950,886,554,648**	**524,499,723,491**	**371,181,768,394**	**33,467,353,804**	**32,430,095,716**	**1,912,465,496,053**
2	**Tăng trong kỳ**	**15,796,653,969**	**2,729,200,000**	**11,840,000,000**	**1,568,661,111**	**1,007,296,296**	**32,941,811,376**
	- Do mua sắm	15,796,653,969	2,729,200,000	11,840,000,000	1,568,661,111	*1,007,296,296*	32,941,811,376
	- Do phân loại						
3	**Giảm trong kỳ**		**4,174,719,816**		**1,221,303,276**		**5,396,023,092**
	- Do phân loại						
	- Do điều chuyển, thanh lý		4,174,719,816		1,221,303,276		5,396,023,092
4	**Số cuối kỳ**	**966,683,208,617**	**523,054,203,675**	**383,021,768,394**	**33,814,711,639**	**33,437,392,012**	**1,940,011,284,337**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu kỳ**	**838,615,144,501**	**447,240,735,373**	**340,159,422,299**	**30,875,596,277**	**26,476,515,715**	**1,683,367,414,165**
2	**Tăng trong kỳ**	**9,757,968,105**	**5,112,919,250**	**8,792,243,331**	**971,158,857**	**797,953,337**	**25,432,242,880**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	9,757,968,105	5,112,919,250	8,792,243,331	971,158,857	797,953,337	25,432,242,880
	- Do phân loại						
3	**Giảm trong kỳ**		**4,174,719,816**		**1,221,303,276**		**5,396,023,092**
	- Do phân loại						
	- Do thanh lý, nhượng bán		4,174,719,816		1,221,303,276		5,396,023,092
4	**Số cuối kỳ**	**848,373,112,606**	**448,178,934,807**	**348,951,665,630**	**30,625,451,858**	**27,274,469,052**	**1,703,403,633,953**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu kỳ**	**112,271,410,147**	**77,258,988,118**	**31,022,346,095**	**2,591,757,527**	**5,953,580,001**	**229,098,081,888**
2	**Số cuối kỳ**	**118,310,096,011**	**74,875,268,868**	**34,070,102,764**	**3,189,259,781**	**6,162,922,960**	**236,607,650,384**

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

	Khoản mục đầu tư	30/09/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý
12.1	**Đầu tư vào công ty con**	**832,959,575,373**	**(131,978,126,472)**	**700,981,448,901**	**832,959,575,373**	**(100,062,894,071)**	**732,896,681,302**
a)	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,120,000,000	(3,098,445,416)	8,021,554,584	11,120,000,000	(2,120,045,715)	8,999,954,285
b)	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650	(124,945,234,486)	646,158,937,164	771,104,171,650	(94,392,960,409)	676,711,211,241
c)	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785
d)	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231	(3,934,446,570)	12,813,833,661	16,748,280,231	(3,549,887,947)	13,198,392,284
e)	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707
12.2	**Đầu tư Công ty liên doanh**	**2,132,370,970,353**	**(626,748,824,855)**	**1,505,622,145,498**	**2,132,370,970,353**	**(883,277,567,653)**	**1,249,093,402,700**
b)	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044	(143,541,282,954)	1,046,937,781,090	1,190,479,064,044	(362,600,632,929)	827,878,431,115
c)	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000	(483,207,541,901)	411,885,778,099	895,093,320,000	(520,676,934,724)	374,416,385,276
d)	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309
e)	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000
12.3	**Đầu tư vào công ty khác**	**470,092,573,980**	**(467,685,573,980)**	**2,407,000,000**	**470,092,573,980**	**(467,685,573,980)**	**2,407,000,000**
a)	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)		166,684,573,980	(166,684,573,980)	
b)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000	(300,001,000,000)		300,001,000,000	(300,001,000,000)	
c)	**Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi**	**3,407,000,000**	**(1,000,000,000)**	**2,407,000,000**	**3,407,000,000**	**(1,000,000,000)**	**2,407,000,000**
	Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	(1,000,000,000)		1,000,000,000	(1,000,000,000)	

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	780,000,000		780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000		627,000,000
Tổng cộng	**3,435,423,119,706**	**(1,226,412,525,307)**	**2,209,010,594,399**	**3,435,423,119,706**	**(1,451,026,035,704)**	**1,984,397,084,002**

PHỤ LỤC SỐ: 04

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/09/2026		Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	**29,771,351,813**	**29,771,351,813**	**15,148,291,725**	**14,701,157,289**	**29,324,217,377**	**29,324,217,377**
NH Phát triển Châu Á (ADB)	29,771,351,813	29,771,351,813	15,148,291,725	14,701,157,289	29,324,217,377	29,324,217,377
b VAY DÀI HẠN	**312,396,480,000**	**312,396,480,000**		**15,624,385,464**	**328,020,865,464**	**328,020,865,464**
NH Phát triển Châu Á (ADB)				14,662,105,464	14,662,105,464	14,662,105,464
Vay cổ đông PSA Việt Nam	312,396,480,000	312,396,480,000		962,280,000	313,358,760,000	313,358,760,000
Cộng (a+b)	**342,167,831,813**	**342,167,831,813**	**15,148,291,725**	**30,325,542,753**	**357,345,082,841**	**357,345,082,841**

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	**2,162,949,610,000**		**346,432,291,988**	**462,134,371,015**	**2,971,516,273,003**
a) **Tăng vốn trong kỳ**			**41,725,898,438**	**344,605,176,141**	**386,331,074,579**
Lãi trong kỳ				344,605,176,141	344,605,176,141
Phân phối lợi nhuận			41,725,898,438		41,725,898,438
Tăng khác					
b) **Giảm vốn trong kỳ**				**113,013,396,807**	**113,013,396,807**
Lỗ trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận				113,013,396,807	113,013,396,807
Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/09/2026	**2,162,949,610,000**		**388,158,190,426**	**693,726,150,349**	**3,244,833,950,775**